

TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU VỀ PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC SỰ PHẠM CHO SINH VIÊN ĐÁP ỨNG YÊU CẦU CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG GIÁO DỤC

Châu Thị Hồng Nhự

Trường Đại học Phú Yên

Email: chauthihongnhu@pyu.edu.vn

Article history

Received: 05/6/2024

Accepted: 23/7/2024

Published: 15/8/2024

Keywords

Pedagogical competence, digital transformation, pedagogical students, 4.0 Industrial Revolution, higher education

ABSTRACT

Pedagogical competence is considered one of the core competences of teachers, determining the quality of education. Pedagogical competence attracts the research attention of many scientists, educators, psychologists and educational organizations around the world. This article provides an overview of developing pedagogical competence for students to meet the requirements of digital transformation in education under the impact of the Industrial Revolution 4.0, regarding the following contents: pedagogical competence, pedagogical competence in the era of the 4.0 Industrial Revolution and developing pedagogical competence for students. However, these studies are only suggestions, have not been tested and developed on a large scale, and there are no research projects on developing pedagogical competence for students to meet the requirements of digital transformation in education under the impact of the 4.0 industrial revolution.

1. Mở đầu

Trong những thập niên đầu thế kỉ XXI, công nghệ số phát triển mạnh mẽ, thế giới bước vào cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 (CMCN 4.0) đã tạo cho giáo dục Việt Nam nói chung và giáo dục đại học nói riêng những thách thức mới, đòi hỏi những nỗ lực hết mình để theo kịp thời đại và để có thể cùng tham gia vào quá trình “kinh tế tri thức”. Báo cáo về chuyển đổi số ở các nước thành viên của ASEAN đã khẳng định rằng, các chính phủ cần hành động để thích ứng với những tác động từ chuyển đổi số đến nền kinh tế, trong đó, đặc biệt nhấn mạnh đến giáo dục, đào tạo năng lực số nhằm đáp ứng những thay đổi trong nhu cầu về nhân lực của các tổ chức, doanh nghiệp. Mặt khác, sự tác động mạnh mẽ của CMCN 4.0 đến giáo dục đòi hỏi các nhà trường nói chung và trường đại học nói riêng, cần thay đổi mục tiêu, nội dung giáo dục, phương pháp dạy học. Việc dạy học trực tuyến, cùng với các công cụ hỗ trợ cho giảng dạy của thời đại công nghệ số đã và đang thay đổi lớn đến tình hình dạy và học tại các trường đại học, giúp hiện đại hóa giáo dục, hội nhập quốc tế, song lại đặt ra rất nhiều những vấn đề khiến giảng viên phải cân nhắc để thay đổi nhằm đem lại hiệu quả cao nhất trong giáo dục đại học hiện nay. Vai trò của người thầy đang có sự thay đổi, từ người truyền thụ kiến thức sang người tổ chức, hướng dẫn người học tiếp nhận tri thức. Vì vậy, các tiêu chuẩn, tiêu chí đánh giá về năng lực sự phạm (NLSP) của GV cũng cần phải thay đổi phù hợp với yêu cầu giáo dục trong bối cảnh CMCN 4.0. Với những yêu cầu trên thì việc đổi mới cách thức giảng dạy hướng tới phổ cập hóa và cá nhân hóa dịch vụ học tập suốt đời tới từng người học là một tất yếu và đòi hỏi giảng viên các ngành phải thay đổi, đặc biệt là sinh viên (SV) sự phạm là những GV tương lai phải có khả năng làm chủ các công cụ và ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) - truyền thông để đáp ứng được nhu cầu của xã hội.

Bài báo nghiên cứu tổng quan các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước về NLSP và phát triển NLSP cho SV ở các trường đại học. Các nghiên cứu tập trung vào ba hướng chính: nghiên cứu về NLSP; nghiên cứu về NLSP trong thời đại CMCN 4.0; nghiên cứu về phát triển NLSP cho SV ở các trường Đại học trên thế giới và Việt Nam.

2. Kết quả nghiên cứu

2.1. Nghiên cứu về năng lực sự phạm

2.1.1. Nghiên cứu về khái niệm “năng lực sự phạm”

Theo Từ điển tiếng Việt, “sự phạm” là khoa học về giảng dạy và giáo dục trong nhà trường (Hoàng Phê và cộng sự, 2003). Theo Spencer và Spencer (1993), năng lực là đặc điểm cơ bản của một người liên quan đến hiệu quả của việc thực hiện công việc của cá nhân hoặc các đặc điểm cơ bản của cá nhân có mối quan hệ nhân quả hoặc nhân quả với các tiêu chí được tham chiếu, hiệu quả hoặc thành tích xuất sắc hoặc vượt trội tại nơi làm việc hoặc tại những tình huống nhất định. Theo Madhavaram và Laverie (2010), NLSP là khả năng của một cá nhân phối hợp đồng bộ các nguồn lực hữu hình (tài liệu hướng dẫn như sách, bài báo, phần mềm, phần cứng) và các nguồn lực vô hình (kiến

thức, kỹ năng, kinh nghiệm) để đạt được hiệu quả và/ hoặc hiệu suất trong hoạt động sư phạm. Theo Hastuti và cộng sự (2020), NLSP là khả năng của GV trong việc quản lý việc học của HS từ việc lập kế hoạch, thực hiện và đánh giá quá trình và kết quả học tập, bao gồm hiểu biết của GV về: (1) Nền tảng giáo dục; (2) Đặc điểm của HS; (3) Phát triển chương trình, (4) Kế hoạch bài học; (5) Triển khai học tập giáo dục; (6) Thực hiện học tập đối thoại; (7) Sử dụng CNTT; (8) Đánh giá kết quả học tập; (9) Phát triển tiềm năng của HS. Theo Liakopoulou (2011), NLSP của GV liên quan đến: (1) Phương pháp giảng dạy; (2) Kiến thức về chương trình giảng dạy; (3) Hiểu biết về HS; (4) Kiến thức sư phạm chung; (5) Kiến thức về ngữ cảnh; (6) Kiến thức về bản thân; (7) Kiến thức sư phạm môn học. Suci và Mata (2011) giới thiệu các kỹ năng sư phạm liên quan chặt chẽ với các cách tiếp cận hiện tại trong lĩnh vực năng lực chuyên môn của GV. Tác giả nghiên cứu NLSP dưới 3 góc độ: định nghĩa NLSP; phân loại NLSP; đề xuất khung tổng thể NLSP trong giảng dạy. Theo quan điểm tổng thể, tác giả phân định hai loại NLSP theo cách tiếp cận hiện nay là: NLSP chung và NLSP đặc biệt. Nghiên cứu của Syahrudin và cộng sự (2013) cho rằng NLSP đề cập đến hiệu suất, kiến thức và kỹ năng trong dạy và học, bao gồm năng lực của GV để quản lý quá trình dạy và học từ giai đoạn lập kế hoạch đến đánh giá. Rahman (2014) thực hiện nghiên cứu định lượng trên mẫu gồm 61 GV khoa học của 9 trường THCS tại Ternate, Indonesia nhằm xác định ảnh hưởng của năng lực chuyên môn và NLSP đối với hiệu quả công việc của GV. Kết quả của nghiên cứu khẳng định năng lực chuyên môn và NLSP có tác động tích cực đến hiệu quả công việc của GV khoa học THCS ở Ternate. Qodriyah (2016) cho rằng, NLSP là một trong những loại năng lực mà GV nhất thiết phải có. Về cơ bản, NLSP là khả năng của GV trong việc quản lý giáo dục HS. NLSP là kỹ năng của người GV để giải quyết ba khía cạnh của kỹ năng dạy học, đó là (1) Soạn giáo án; (2) Thực hiện quá trình dạy và học; (3) Đánh giá việc học của HS.

Tác giả Phan Trọng Ngo (2016) phân tích NLSP theo hai cách tiếp cận, đó là tiếp cận tư duy cơ giới và tiếp cận tư duy hệ thống. Theo tác giả, trước những năm 70-80 của thế kỷ trước, NLSP chủ yếu được tiếp cận theo tư duy cơ giới, theo đó NLSP là các thuộc tính tâm lý ổn định của GV, liên quan đến hoạt động sư phạm. Tiếp cận theo tư duy cơ giới thuận lợi cho việc phân loại và xác định các chức năng của NLSP nhưng làm hạn chế phạm vi ứng dụng trong việc đào tạo và phát triển NLSP cho GV. Từ những năm cuối thế kỷ XX, NLSP được tiếp cận theo tư duy hệ thống. Tiếp cận theo hướng này NLSP là một hệ thống phức hợp các năng lực tương ứng với từng loại hoạt động sư phạm. Bản chất của NLSP là khả năng huy động, liên kết và tương tác giữa các yếu tố cá nhân và các yếu tố khách quan trong hoạt động sư phạm.

2.1.2. Nghiên cứu về tầm quan trọng của năng lực sư phạm

NLSP là điều kiện tiên quyết để bước vào nghề GV, là năng lực quyết định sự thành công của quá trình dạy học và cả kết quả học tập của HS. Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD) đánh giá cao vai trò quan trọng của GV và năng lực của GV nhằm cung cấp giáo dục chất lượng cao cho tất cả mọi người (dẫn theo Liakopoulou, 2011).

Nghiên cứu của Adegbola (2019) đã chỉ ra: NLSP với Khoa học cơ bản của GV ảnh hưởng đáng kể đến thái độ thái độ của HS ở Tây Nam Nigeria, qua mẫu khảo sát 2160 HS được chọn ngẫu nhiên từ 108 trường trung học và 324 GV giảng dạy môn Khoa học cơ bản tại các trường này. Tác giả khuyến nghị GV cũng nên tăng cường nỗ lực sử dụng các phong cách giảng dạy khác nhau để tác động tích cực đến thái độ của HS; đồng thời chính phủ và các bên liên quan cần tổ chức các cuộc hội thảo cho GV để họ nâng cao NLSP. Jacob và cộng sự (2020) cho rằng, NLSP của GV là một vấn đề phức tạp liên quan đến việc hiểu các hiện tượng cơ bản chính như quá trình dạy và học, khái niệm kiến thức, cũng như cách thức đưa kiến thức của GV vào hoạt động trong lớp học. Nghiên cứu thực nghiệm cho thấy chất lượng GV, đặc biệt là NLSP là một yếu tố quan trọng quyết định kết quả học tập của HS. Kporyi và Arko (2021) cho rằng, NLSP của GV có thể giúp thúc đẩy kiến thức sâu sắc, sự hiểu biết và kỳ vọng ở HS. Ngoài ra, khi GV nâng cao kiến thức và năng lực quản lý lớp học, họ có thể đưa ra kỳ vọng cao về sự hỗ trợ, hướng dẫn xã hội và suy nghĩ độc lập của HS trong học tập. Nghiên cứu của Konig và cộng sự (2021) khẳng định NLSP được đo lường của GV không dành riêng cho môn học, nhưng lại đóng vai trò là một yếu tố dự báo quan trọng cho việc kích hoạt nhận thức như một phần không thể thiếu của quá trình dạy và học toán theo định hướng chất lượng trong các lớp học ở THCS, góp phần vào sự phát triển năng lực toán học của HS. Theo Đinh Đức Hợi (2012), vai trò của GV được khẳng định, là nhân tố quyết định chất lượng giáo dục. Để quá trình giáo dục đạt chất lượng, hiệu quả GV cần có năng lực chuyên môn và NLSP tốt. NLSP nói chung và năng lực dạy học nói riêng là bộ phận cấu thành nhân cách toàn vẹn của GV, có NLSP thì GV mới thành công trong sự nghiệp giáo dục của mình.

2.2. Nghiên cứu về năng lực sư phạm trong thời đại Cách mạng công nghiệp 4.0

Trong những thập niên đầu thế kỷ XXI, công nghệ số phát triển mạnh mẽ, thế giới bước vào cuộc CMCN 4.0, đòi hỏi GD-ĐT phải đổi mới để thích ứng và phát triển bền vững. GV cần được trang bị năng lực mới: năng lực sử dụng

CNTT có hiệu quả, tăng cường chuyên môn hóa và trách nhiệm cá nhân đối với phát triển chuyên môn. Tại châu Âu, Chương trình nâng cao chất lượng đào tạo huấn luyện viên và GV của mạng lưới chính sách đào tạo GV của (ENTEP) đã thông qua bản Đề cương những nguyên tắc chung về trình độ và năng lực GV châu Âu. Bản Đề cương này đã tập trung vào các nguyên tắc: GV phải được trang bị nền tảng nghề nghiệp tốt; nghề nghiệp của GV mang tính cơ động và phải được đào tạo và tiếp tục phát triển chuyên môn.

UNESCO đã công bố Khung năng lực CNTT và truyền thông cho GV phiên bản 1 năm 2008, phiên bản 2 năm 2011 và phiên bản 3 năm 2018 (UNESSCO, 2008, 2011, 2018) làm công cụ để hướng dẫn việc đào tạo SV và bồi dưỡng GV sử dụng CNTT - truyền thông trong hệ thống giáo dục. Khung năng lực này là tham chiếu để các nước xây dựng khung năng lực riêng cho đội ngũ GV và kế hoạch tổng thể để xây dựng năng lực CNTT - truyền thông cũng như NLSP cho đội ngũ nhà giáo trong thời đại số. Trong những ấn phẩm gần đây nhất, UNESCO đã đề xuất các khung hoạch định chính sách và một lộ trình kiểm tra mức độ sẵn sàng về kĩ thuật số của các hệ thống giáo dục địa phương, đánh giá nhu cầu của người học và GV, đồng thời lập kế hoạch cho các chương trình giáo dục CNTT-truyền thông quốc gia, phân tích những thách thức chuyển đổi số trong giáo dục ở các nước thuộc khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Các nước trên thế giới đã và đang nghiên cứu, xây dựng các chương trình đào tạo GV theo hướng phát triển năng lực nói chung và NLSP trong thời đại kĩ thuật số.

Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế (OECD) đặt biệt quan tâm đến đào tạo GV đáp ứng yêu cầu của thời đại số trong thế kỉ XXI. Nghiên cứu của Guerriero (2014) là một phần của chương trình đổi mới giảng dạy để học tập hiệu quả thuộc Trung tâm Nghiên cứu và đổi mới giáo dục (CERI) tại OECD, nhằm trả lời các câu hỏi sau: (1) Nền tảng kiến thức của nghề giảng dạy có đủ kết hợp các nghiên cứu khoa học mới nhất về học tập không? (2) Nền tảng kiến thức của nghề dạy học có đáp ứng được kì vọng cho việc dạy và học các kĩ năng của thế kỉ XXI không? Nghiên cứu nhấn mạnh đến các kĩ năng cần có, trong đó có kĩ năng sư phạm của GV trong thế kỉ XXI.

Trong nghiên cứu về NLSP số của From (2017), khái niệm này được hiểu là “*khả năng áp dụng nhất quán các thái độ, kiến thức và kĩ năng cần thiết để lập kế hoạch và thực hiện, đánh giá và sửa đổi trên cơ sở liên tục, việc giảng dạy được hỗ trợ bởi CNTT - truyền thông, dựa trên lí thuyết, nghiên cứu hiện tại và kinh nghiệm đã được chứng minh nhằm hỗ trợ việc học tập của HS theo cách tốt nhất có thể*”. Do đó, NLSP số liên quan đến kiến thức, kĩ năng và thái độ cũng như công nghệ, lí thuyết học tập, chủ đề, bối cảnh cũng như mối quan hệ giữa chúng.

Gần đây nhất, Villar và cộng sự (2022) đã nghiên cứu về chiến lược và chính sách kĩ thuật số của UNESCO dành cho đào tạo GV với thực tế đổi mới giáo dục ở Tây Ban Nha. Dựa trên khung năng lực CNTT - truyền thông quốc tế dành cho GV của UNESCO, tác giả phân tích thực trạng đào tạo GV tại nước này dựa trên các tiêu chí học không trực tiếp (trực tuyến, từ xa, kết hợp), chỉ ra những hạn chế trong đào tạo GV với môi trường số hóa và chỉ ra điều quan trọng là các nhà trường cần quan tâm đến NLSP số của GV.

Tác giả Tiêu Thị Mỹ Hồng (2021) cho rằng, ngoài những phẩm chất và yêu cầu chung về năng lực của nhà giáo, GV thời đại 4.0 cần phải có những năng lực sau: (1) Năng lực tự học và hướng dẫn cho người học cách tự học suốt đời; (2) Năng lực dạy học phân hóa, hướng tới từng cá nhân HS; (3) Năng lực sử dụng CNTT, khai thác các nguồn tư liệu trong thế giới ảo; (4) Năng lực thích ứng trước sự biến đổi nhanh chóng của giáo dục và cuộc sống; (5) Năng lực ngoại ngữ.

2.3. Nghiên cứu về phát triển năng lực sư phạm

2.3.1. Nghiên cứu về chuẩn năng lực sư phạm

Tiêu chuẩn GV Malaysia đặt ra các năng lực nghề nghiệp chung mà GV phải thể hiện, với các mục tiêu mà GV phải đạt được và các tuyên bố về khía cạnh do cơ quan và các viện đào tạo tổ chức chuẩn bị và thực hiện (Hanifah et al., 2019). Tiêu chuẩn GV Malaysia đặc biệt đánh giá ba tiêu chuẩn, đó là (1) giá trị chuyên môn trong thực hành giảng dạy, (2) kiến thức và hiểu biết, (3) và kĩ năng dạy và học. Syahrudin và cộng sự (2013), đã xác định NLSP của GV là sự hiểu biết về (1) giáo dục cơ bản, (2) HS, (3) xây dựng chương trình giảng dạy, (4) kế hoạch bài học, (5) quá trình dạy và học đối thoại, (6) đánh giá học tập và phát triển tiềm năng của HS (Hanifah et al., 2019). Tác giả Bùi Minh Đức (2017) đề xuất các tiêu chuẩn và tiêu chí về năng lực nghề nghiệp của giảng viên sư phạm đáp ứng yêu cầu đổi mới đào tạo và bồi dưỡng GV trên cơ sở các tiếp cận hiện đại trong khoa học giáo dục, đặc biệt là tiếp cận năng lực. Khung phẩm chất và năng lực dành cho giảng viên sư phạm do tác giả đề xuất gồm 9 tiêu chuẩn (01 tiêu chuẩn về phẩm chất và 08 tiêu chuẩn về năng lực), 21 tiêu chí và 79 các chỉ báo, chỉ số hành vi. Tuy không được nêu tên cụ thể nhưng dễ nhận thấy trong khung năng lực này các tiêu chuẩn liên quan đến NLSP: Năng lực dạy học; Phát triển chương trình đào tạo theo tiếp cận năng lực nghề dạy học; năng lực đánh giá; năng lực tổ chức hoạt động trải nghiệm sáng tạo và tư vấn giáo dục; năng lực phối hợp với trường phổ thông; năng lực phát triển nghề nghiệp.

Chuẩn nghề nghiệp GV các cơ sở giáo dục phổ thông Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 20/2018/TT-BGDĐT ngày 22/12/2018 gồm 5 tiêu chuẩn và 15 tiêu chí; trong đó có nhiều tiêu chí liên quan trực tiếp đến NLSP của GV (các tiêu chí 4, 5, 6, 7, 12, 13, 15).

2.3.2. Nghiên cứu về đào tạo và bồi dưỡng năng lực sư phạm thông qua nghiên cứu bài học

Tác giả Singh (1991) nghiên cứu về nền giáo dục cho thế kỉ XXI - những triển vọng của châu Á - Thái Bình Dương đã khẳng định: Không một hệ thống giáo dục nào có thể vươn cao quá tầm những GV làm việc cho hệ thống đó. Do vậy, để phát triển giáo dục, các quốc gia phải làm tốt việc đào tạo, bồi dưỡng GV, qua đó hình thành ở họ phẩm chất, năng lực, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực hợp tác làm việc, óc phê phán, suy luận và có sáng kiến.

Nghiên cứu của Aimah và cộng sự (2017) cho rằng, bằng cách áp dụng nghiên cứu hành động thông qua các kế hoạch, thực hiện và phản ánh, nghiên cứu bài học giúp nâng cao kĩ năng giảng dạy đáng kể để phát triển chất lượng dạy và học; qua đó, NLSP của GV và hiệu quả dạy học được cải tiến đáng kể thông qua nghiên cứu bài học. Vì vậy, các trường đào tạo GV, các trường phổ thông cần khuyến khích sử dụng nghiên cứu bài học như một phương thức để bồi dưỡng NLSP cho GV. Sahana (2018) cho rằng, NLSP là chất lượng giáo dục cho tương lai và xác định các lĩnh vực cơ bản để phát triển NLSP của GV gồm: (1) Phát triển thiết kế học tập; (2) Phát triển tài liệu học tập; (3) Phát triển kĩ năng thuyết trình; (4) Phát triển kĩ năng giới thiệu; (5) Sử dụng thành thạo đồ dùng dạy học và CNTT; (6) Sử dụng các phương pháp và kĩ thuật giảng dạy phù hợp; (7) Phát triển kĩ năng quản lí; (8) Phát triển kĩ năng đặt câu hỏi thăm dò; (9) Sử dụng bảng đen; (10) Phát triển kĩ năng củng cố và khuyến khích; (11) Nắm vững kĩ năng đánh giá; (11) Năng lực hiểu biết về công nghệ. Ningtiyas (2018) nghiên cứu về các khóa đào tạo GV tại Indonesia và nhận thấy rằng, GV toán cần được đào tạo liên quan đến công cụ học tập, phương pháp/kĩ thuật/chiến lược học tập, sử dụng CNTT và phương tiện giảng dạy. Các nhà nghiên cứu cũng phát hiện ra các vấn đề khác về đào tạo GV toán không phù hợp với nhu cầu của họ và họ cần được đào tạo liên tục với sự trao đổi tích cực giữa các khóa đào tạo.

Ở Việt Nam, đào tạo và bồi dưỡng GV được nhiều nhà nghiên cứu quan tâm. Tác giả Vũ Minh Hùng (2008) đã chỉ ra rằng: NLSP là đặc trưng của GV, để nâng cao chất lượng dạy học, hệ thống quản lí giáo dục cần tổ chức bồi dưỡng cho đội ngũ GV các năng lực chủ yếu như: năng lực dạy học, năng lực tổ chức, năng lực thực hiện, năng lực sử dụng ngôn ngữ, năng lực sử dụng thiết bị, phương tiện dạy học, năng lực giao tiếp, năng lực kiểm tra, đánh giá, năng lực giáo dục. Thực hiện đổi mới GD-ĐT, đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số trong bối cảnh CMCN 4.0, các trường đại học đào tạo GV ở Việt Nam đã có những bước chuyển đổi mạnh mẽ trong quản lí nhà trường, phát triển đội ngũ, phát triển chương trình đào tạo, tổ chức đào tạo. Nhiều biện pháp/giải pháp nâng cao năng lực đội ngũ giảng viên được đề xuất và triển khai thực hiện: Nâng cao năng lực chuyên môn nghiệp vụ, trình độ ngoại ngữ, năng lực sử dụng các phương tiện công nghệ phục vụ quá trình dạy học; đẩy mạnh công tác bồi dưỡng năng lực nghiên cứu khoa học cho đội ngũ giảng viên; mở rộng liên kết, hợp tác bồi dưỡng và chia sẻ kinh nghiệm trong dạy học; thực hiện tốt các chính sách đối với đội ngũ giảng viên.

2.3.3. Nghiên cứu về đánh giá năng lực sư phạm

Trong báo cáo của dự án “Chiến lược phát triển NLSP” do tổ chức hợp tác giáo dục đại học Thụy Điển tài trợ, các bài viết bởi các đại diện từ 10 cơ sở giáo dục đại học khác nhau ở Thụy Điển đã phản ánh sự đa dạng và tương đồng về quan điểm NLSP của các trường. Mục tiêu của chiến lược nhằm tạo ra những khả năng mới để tăng tính tương đồng quốc gia về tiêu chí đánh giá, quy trình đánh giá và các yêu cầu liên quan đến năng lực của những người tham gia đánh giá NLSP. Đánh giá NLSP của GV là một công việc khó khăn và phức tạp, vì năng lực được đảm bảo thông qua việc đạt được nhiều trình độ cả về biên độ và nội dung. Cần thiết phải trả lời 4 câu hỏi: (1) Tiêu chí đánh giá nên là gì? Năng lực phải cụ thể như thế nào?; (2) Ai xây dựng tiêu chí đó? Ai nên đánh giá GV tương lai? Quy trình phù hợp nhất để đánh giá năng lực của GV là gì?; (3) Chi phí về thời gian và tiền bạc cho việc đánh giá năng lực của GV là bao nhiêu? Nó có hiệu quả về chi phí dựa trên lợi ích thu được không?; (4) Làm thế nào để các tiêu chí đánh giá đầu vào nghề được liên kết với đào tạo của các trường đại học và phát triển nghề nghiệp liên tục của GV? (Ryegard et al., 2010). Tác giả Nguyễn Thị Thanh Hiền và cộng sự (2018) cho rằng, để đổi mới kiểm tra, đánh giá NLSP của SV, nhà trường cần thực hiện: (1) Đổi mới mục tiêu của kiểm tra, đánh giá; (2) Đổi mới hình thức kiểm tra, đánh giá; (3) Đổi mới phương pháp kiểm tra, đánh giá NLSP thông qua các minh chứng. Nghiên cứu đưa ra hệ thống kiến thức, kĩ năng thuộc năng lực đánh giá sự tiến bộ và kết quả học tập của SV bao gồm: - Về kiến thức: Trình bày những vấn đề lí luận liên quan đến chất lượng, hiệu quả dạy học; Phân tích các vấn đề lí luận để kiểm tra kết quả học tập của SV (khái niệm, các hình thức đánh giá, đánh giá thường xuyên, đánh giá định kì, tổng kết, các loại công cụ kiểm tra, đánh giá kết quả học tập, kĩ thuật thiết kế và sử dụng các công cụ trong dạy học; Trình bày các

nguyên tắc thu thập thông tin phản hồi từ việc đánh giá thành tích; Hiểu và sử dụng thành thạo phần mềm thông dụng trong kiểm tra, đánh giá kết quả học tập môn học; - Về kỹ năng: Xây dựng kế hoạch đánh giá kết quả học tập môn học cho cả năm, từng học kỳ và từng tuần; Xây dựng các tiêu chí đánh giá kết quả học tập của SV; Lựa chọn các phương pháp, công cụ đánh giá.

3. Kết luận

Qua tổng quan các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước về khái niệm năng lực NLSP, NLSP trong thời đại CMCN 4.0 và phát triển NLSP, có thể nhận xét như sau: Khái niệm “NLSP” được tiếp cận theo nhiều cách khác nhau. Đây là một hệ thống năng lực phức hợp gắn liền với các hoạt động sư phạm của GV trong quá trình thực hiện nhiệm vụ của nhà giáo. Nhiều tác giả ở trong và ngoài nước thống nhất quan niệm: NLSP là năng lực cốt lõi, thiết yếu của GV, quyết định chất lượng của quá trình giáo dục ở nhà trường. Trong thời đại kỹ thuật số, vai trò của GV thay đổi rất lớn; đòi hỏi GV phải đổi mới phương pháp, hình thức, tổ chức hoạt động dạy học và giáo dục. Do vậy, các tiêu chuẩn, tiêu chí đánh giá về NLSP của GV cũng cần phải thay đổi phù hợp với yêu cầu giáo dục trong bối cảnh CMCN 4.0. Các nước trên thế giới, trong đó có Việt Nam, đặc biệt quan tâm đến đào tạo, bồi dưỡng NLSP cho GV và SV sư phạm. Đây được xem vừa là nhiệm vụ vừa là giải pháp phát triển đội ngũ nhà giáo nhằm nâng cao chất lượng giáo dục. Một số công trình nghiên cứu đề cập khung NLSP đối với GV, SV sư phạm; Tuy nhiên, những nghiên cứu này chưa mang tính tổng quát và sâu sắc; một số công trình nghiên cứu có đề cập tác động của chuyển đổi số và CMCN 4.0 đến giáo dục nhưng chưa có những công trình nghiên cứu sâu về yêu cầu về NLSP của GV trước các tác động này.

Lời cảm ơn: Tác giả cảm ơn sự tài trợ của Trường Đại học Nguyễn Tất Thành trong khuôn khổ Hội thảo khoa học quốc gia về “Đổi mới sáng tạo trên hệ sinh thái giáo dục số lần thứ 3”.

Tài liệu tham khảo

- Adegbola, F. F. (2019). Teachers' pedagogical competence as determinants of students' attitude towards basic science in South West Nigeria. *Educational Research and Reviews*, 14(18), 655-660.
- Aimah, S., Ifadah, M., & Linggar Bharati, D. A. (2017). Building teacher's pedagogical competence and teaching improvement through lesson study. *Arab World English Journal*, 8(1), 66-78.
- Bùi Minh Đức (2017). Đề xuất khung năng lực nghề nghiệp của giảng viên đại học sư phạm đáp ứng yêu cầu đổi mới đào tạo giáo viên hiện nay. *Tạp chí Khoa học, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội*, 2(4), 3-10.
- Đình Đức Hợi (2012). *Phân tích nhân cách của giáo viên trường phổ thông dân tộc nội trú khu vực miền núi phía Bắc Việt Nam*. Luận án tiến sĩ Tâm lý học, Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam.
- From, J. (2017). Pedagogical Digital Competence- Between Values, Knowledge and Skills. *Higher Education Studies*, 7(2), 43-50.
- Guerrero, S. (2014). Teachers' pedagogical knowledge and the teaching profession. *Teaching and Teacher Education*, 2(1), 1-7.
- Hanifah, M., Mohmadisa, H., Yazid, S., Nasir, N., Balkhis, N. S. (2019). Professional and pedagogical competencies of geography teachers in Malaysia. *Review of International Geographical Education Online*, 9(2), 304-318.
- Hastuti, T. A., Amirullah, R. H., Rahayu, S. (2020). Model of Pedagogical Competence Improvement in Lesson Plan. In *International Conference on Science and Education and Technology (ISET 2019)*, pp. 36-40, Atlantis Press. <http://doi.org/10.2991/assehr.k.200620.007>
- Hoàng Phê (chủ biên, 2003). *Từ điển tiếng Việt*. NXB Đà Nẵng.
- Jacob, F., John, S., Gwany, D. M. (2020). Teachers' pedagogical content knowledge and students' academic achievement: A theoretical overview. *Journal of Global Research in Education and Social Science*, 14(2), 14-44.
- Konig, J., Blomeke, S., Jentsch, A., Schlesinger, L., Musekamp, F., Kaiser, G. (2021). The links between pedagogical competence, instructional quality, and mathematics achievement in the lower secondary classroom. *Educational Studies in Mathematics*, 107(1), 189-212.
- Kporyi, E., & Arko, A. D. (2021). Competence of teachers and students academic achievement in junior high schools in Ashaiman, Ghana. *Innovare Journal of Education*, 9(3), 8-13.
- Liakopoulou, M. (2011). Teachers' pedagogical competence as a prerequisite for entering the profession. *European Journal of Education*, 46(4), 474-488.
- Madhavaram, S., & Laverie, D. A. (2010). Developing pedagogical competence: Issues and implications for marketing education. *Journal of Marketing Education*, 32(2), 197-213.

- Nguyễn Duân, Đinh Thị Hồng Vân, Nguyễn Phước Cát Tường (2018). Nghiên cứu tác động thực tiễn giáo dục - Một loại hình nghiên cứu nhằm nâng cao năng lực sư phạm cho sinh viên. *Tạp chí Giáo dục*, 425, 23-26.
- Nguyễn Thị Thanh Hiền, Đàm Thị Ngọc Nga, Phùng Nguyễn Quỳnh Nga (2018). Đổi mới hoạt động kiểm tra, đánh giá năng lực sư phạm của sinh viên Trường Cao đẳng Sư phạm Nghệ An nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục hiện nay. *Tạp chí Giáo dục*, số đặc biệt tháng 6, 64-67.
- Nguyễn Văn Thành, Lê Việt Vinh (2019). Năng lực sư phạm căn cốt của giáo viên môn giáo dục thể chất trong trường phổ thông hiện nay. *Tạp chí Giáo dục*, 456, 47-49.
- Ningtiyas, F. A. (2018). Does teacher's training affect the pedagogical competence of mathematics teachers? *Journal of Physics: Conference Series*, 1097(1), 012106. IOP Publishing.
- Phan Trọng Ngọc (2016). Năng lực sư phạm của người giáo viên theo tiếp cận hệ thống. *Tạp chí Tâm lý học*, 8(209), 12-20.
- Qodriyah, W. R. A. (2016). *An analysis of teachers' pedagogical*. Doctoral dissertation, IAIN Syekh Nurjati Cirebon.
- Rahman, M. H. (2014). Professional competence, pedagogical competence and the performance of junior high school of science teachers. *Journal of education and practice*, 5(9), 75-80.
- Ryegard, A., Apelgren, K., & Olsson, T. (Eds.) (2010). *A Swedish perspective on pedagogical competence, Division for development of teaching and learning*. Publisher Division for Development of Teaching and Learning, Uppsala University.
- Sahana, C. K. (2018). Pedagogical competence: quality education for future. *International Journal of Research in Social Sciences*, 8(9), 796-802.
- Singh, R. R. (1991). *Education for the Twenty-first Century Asia- Pacific Perspectives*. UNESCO Principal regional office for Asia and the Pacific Bangkok.
- Spencer, L. M., & Spencer, S. M. (1993). *Competence at Work: Models for Superior Performance*. John Wiley & Sons.
- Suciu, A. I., & Mata, L. (2011). Pedagogical competences - The key to efficient education. *International Online Journal of Educational Sciences*, 3(2), 411-423.
- Syahrudin, S., Ernawati, A., Ede, M. N., Rahman, M. A. B. A., Sihes, A. J., & Daud, K. (2013). Teachers' Pedagogical Competence in School-Based Management: A Case Study in a Public Secondary School at Pare-Pare, Indonesia. *Journal of Education and Learning*, 7(4), 213-218.
- Thủ tướng Chính phủ (2019). *Quyết định số 89/QĐ-TTg ngày 18/01/2019 về việc phê duyệt đề án nâng cao năng lực đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý các cơ sở giáo dục đại học đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản toàn diện giáo dục và đào tạo giai đoạn 2019-2030*.
- Tiêu Thị Mỹ Hồng (2021). *Yêu cầu đối với việc đào tạo giáo viên trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp 4.0 ở Việt Nam hiện nay*. Kì yếu Hội thảo quốc tế "Các vấn đề mới trong khoa học giáo dục: tiếp cận liên ngành và xuyên ngành. Trường Đại học Giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội, tr 537-548. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
- UNESCO (2008). *ICT competency standards for teachers: the framework of educational policies*.
- UNESCO (2011). *UNESCO ICT competency framework for teachers*.
- UNESCO (2018). *ICT Competency Framework for Teachers - ICT CFT (Ver 3)*.
- Villar, L. B. E., Herrero, L. L. & Álvarez-López, G. (2022). UNESCO Strategy and Digital Policies for Teacher Training: The Deconstruction of Innovation in Spain. *Journal of New Approaches in Educational Research*, 11, 15-30.
- Vũ Minh Hùng (2008). Bồi dưỡng năng lực sư phạm cho đội ngũ giáo viên, góp phần nâng cao chất lượng dạy học trong giáo dục nghề nghiệp. *Tạp chí Khoa học Giáo dục, Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam*, 35, 8-10.